

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chính sách và chế độ trợ giúp
các đối tượng bảo trợ xã hội

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13/7/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 84/LĐ.TBXH-BTXH ngày 21 tháng 01 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách và chế độ trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định về chế độ trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại Quyết định số 39/2006/QĐ-UBND ngày 15/5/2006 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chế độ, chính sách áp dụng cho đối tượng xã hội ở các Trung tâm bảo trợ xã hội và cộng đồng; Cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các ngành chức năng liên quan và các đối tượng hưởng chế độ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, VX.

@DienKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Thái

QUY ĐỊNH

Chính sách và chế độ trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2008/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này quy định một số chính sách và chế độ áp dụng cho các đối tượng xã hội có hoàn cảnh khó khăn (gọi chung là đối tượng bảo trợ xã hội) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Các chế độ trợ cấp, trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục tiêu. Việc trợ cấp, trợ giúp được thực hiện chủ yếu tại gia đình và cộng đồng nơi đối tượng bảo trợ xã hội sinh sống.

Chương II CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP CHO ĐỐI TƯỢNG Ở CÁC TRUNG TÂM BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 3. Đối tượng hưởng chế độ này là những người được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định tiếp nhận vào các Trung tâm bảo trợ xã hội để chăm sóc nuôi dưỡng bao gồm: Trung tâm bảo trợ người già người tàn tật, Trung tâm bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa, Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi khuyết tật.

Điều 4. Căn cứ vào nhu cầu dinh dưỡng và chế độ ăn của ngành Y tế quy định theo từng nhóm đối tượng, mức ăn cụ thể của từng nhóm đối tượng như sau:

1. Trẻ khuyết tật
 - Nhóm trẻ khuyết tật nhẹ 350.000 đồng/trẻ/tháng
 - Nhóm trẻ khuyết tật nặng 400.000 đồng/trẻ/tháng
2. Trẻ bình thường
 - Trẻ dưới 3 tuổi 370.000 đồng/trẻ/tháng
 - Trẻ từ 3 tuổi đến 18 tuổi 300.000 đồng/trẻ/tháng
3. Người già
 - Người già bình thường 330.000 đồng/người/tháng
 - Người tâm thần và khuyết tật 350.000 đồng/người/tháng

Đối với trẻ suy dinh dưỡng độ I và II: Được cộng thêm tối đa 20% so với mức chuẩn đã quy định ở trên.

Đối với trẻ suy dinh dưỡng độ III: Được cộng thêm tối đa 50% so với mức chuẩn đã quy định ở trên.

Điều 5. Mức ăn thêm cho đối tượng vào 05 ngày lễ gồm: ngày 30/4, ngày 1/5, ngày 2/9, Tết Dương lịch và giỗ Tổ Hùng Vương mừng 10/3 âm lịch là: 20.000 đồng/người/ngày.

Điều 6. Trợ cấp mua sách giáo khoa, đồ dùng học tập, dụng cụ văn hóa, văn nghệ, thẻ dự thể thao cho đối tượng được nuôi dưỡng trong các Trung tâm bảo trợ xã hội của Nhà nước như sau:

1. Mức trợ cấp tập vở, đồ dùng học tập:

Học sinh bậc tiểu học:	150.000 - 200.000 đồng/người/năm;
Học sinh bậc trung học cơ sở:	170.000 - 210.000 đồng/người/năm;
Học sinh bậc trung học phổ thông:	250.000 đồng/người/năm;
Học sinh bổ túc văn hóa bậc trung học cơ sở:	180.000 đồng/người/năm;
Học sinh bổ túc văn hóa bậc trung học phổ thông:	280.000 đồng/người/năm;
Học sinh học nghề:	230.000 đồng/người/năm;
Sinh viên Đại học:	250.000 đồng/người/năm;

2. Mức trợ cấp sách giáo khoa:

Mức trợ cấp mua sách giáo khoa cho học sinh phổ thông từ lớp 1 đến lớp 12 và bổ túc văn hóa sẽ được cấp, thanh quyết toán theo giá bán của Công ty Phát hành sách; riêng học sinh học nghề và học đại học được trợ cấp mua sách giáo khoa: 100.000 đồng/học sinh/năm.

3. Trợ cấp mua dụng cụ văn hóa nghệ thuật, thẻ dự thể thao phục vụ cho đối tượng ở từng Trung tâm: 100.000 đồng/người/năm.

Điều 7. Các trang cấp phục vụ trong sinh hoạt cho các đối tượng ở 03 Trung tâm (Trung tâm bảo trợ người già người tàn tật, Trung tâm bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa, Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi khuyết tật) được chia thành 06 nhóm trang cấp như Bảng chi tiết đính kèm theo Quy định này.

Điều 8. Chế độ cho trẻ em trưởng thành đang học dang dở

1. Đối với trẻ mồ côi đang nuôi dưỡng ở Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã đến tuổi trưởng thành nhưng các em có nhu cầu tiếp tục học hết chương trình văn hóa, học nghề hoặc trung cấp trở lên thì được tiếp tục nuôi dưỡng như các em ở Trung tâm và được cấp tiền để đóng học phí và các khoản trợ cấp khác để học hết chương trình đang học.

2. Đối với trẻ đã đến tuổi trưởng thành khi được Giám đốc Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm lễ trưởng thành cho các em hòa nhập với cộng đồng thì được trợ cấp một lần bằng 06 tháng tiền ăn hàng tháng cho mỗi em.

Điều 9. Tiền mua thuốc dự phòng và trị bệnh thông thường cho đối tượng ở Trung tâm bảo trợ người già người tàn tật, Trung tâm bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa, Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi khuyết tật là 5.000 đồng/người/tháng.

Điều 10. Chế độ ăn thêm cho đối tượng đang nằm điều trị tại các bệnh viện là 15.000 đồng/người/ngày.

Điều 11. Các đối tượng xã hội nuôi dưỡng ở các Trung tâm bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi qua đời Trung tâm phải lo tang lễ, hỏa táng và mai táng thì được quyết toán các chi phí phù hợp với quy định hiện hành.

Chương III **CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN VÀ** **TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT Ở CỘNG ĐỒNG**

Mục 1 **CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN**

Điều 12. Đối tượng hưởng các chế độ này là những người hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng gồm: Trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi; Người cao tuổi cô đơn; Người cao tuổi 85 tuổi; Người tàn tật nặng; Người tâm thần mãn tính; Người nhiễm HIV; Hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi; Hộ gia đình có từ 2 người trở lên tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ; Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; Hộ gia đình có 1 người bị nhiễm chất độc hóa học không tự phục vụ.

1. Mức trợ cấp 120.000 đồng/tháng:

- Hộ gia đình có 01 người bị nhiễm chất độc hóa học không tự phục vụ.
- Người cao tuổi từ 85 tuổi trở lên.

2. Mức trợ cấp 170.000 đồng/tháng:

- Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ gia đình nghèo; Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo.
- Người tàn tật nặng không còn khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo.
- Trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên; Người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đang học văn hóa, học nghề (có hoàn cảnh như trẻ mồ côi).
- Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi còn đang học văn hóa, học nghề.

3. Mức trợ cấp 180.000 đồng/tháng:

- Trẻ mồ côi dưới 18 tháng tuổi.

- Trẻ mồ côi từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật, bị nhiễm HIV/AIDS.
- Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ gia đình nghèo bị tàn tật; Người cao tuổi cô đơn còn vợ hoặc chồng không có con, cháu, người thân thích để nương tựa bị tàn tật thuộc hộ gia đình nghèo.
- Người tâm thần mãn tính sống độc thân hoặc thuộc hộ gia đình nghèo.
- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS từ 18 tháng tuổi trở lên.
- Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động thuộc diện hộ nghèo.
- Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.

4. Mức trợ cấp 240.000 đồng/tháng:

- Trẻ em mồ côi dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng, bị nhiễm HIV/AIDS.
- Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo.
- Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên.
- Hộ gia đình có 02 người tàn tật nặng không khả năng tự phục vụ.
- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS dưới 18 tháng tuổi.
- Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.

5. Mức trợ cấp 300.000 đồng/tháng:

- Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi, trẻ trên 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.

6. Mức trợ cấp 360.000 đồng/tháng:

- Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.
- Hộ gia đình có 03 người tàn tật nặng không khả năng tự phục vụ.

7. Mức trợ cấp 480.000 đồng/tháng:

- Hộ gia đình có 04 người tàn tật nặng không khả năng tự phục vụ.

Điều 13. Các đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội; Trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi; Người cao tuổi cô đơn; Người cao tuổi 85 tuổi; Người tàn tật nặng; Người tâm thần mãn tính; Người nhiễm HIV; Trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi được gia đình cá nhân nhận nuôi; Người tàn tật trong hộ gia đình có hai người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ; Trẻ em là con của người đơn thân đang hưởng các chế độ trợ cấp tại quy định này được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định 63/2005/NĐ-CP ngày 16/5/2005 của Chính phủ ban hành điều lệ Bảo hiểm y tế hoặc khám chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế công lập theo qui định tại điều 18 Nghị định số 36/2005/NĐ-CP ngày 17/3/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, khi qua đời được hỗ trợ kinh phí mai táng mức 2.000.000 đồng/người.

Mục 2

CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT

Điều 14. Các hộ bị hoạn nạn do thiên tai là người ở trong tỉnh hoặc người ở tỉnh khác mà gia đình không biết tin; Người do rủi ro bị tai nạn phải nằm bệnh viện gia đình thuộc diện hộ nghèo (có giấy chứng nhận hộ nghèo); Đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng; Đối tượng hưởng chính sách có công bị bệnh nặng phải nằm bệnh viện điều trị; Người cơ nhỡ; Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

1. Hộ có người chết, người mất tích do thiên tai hoặc rủi ro, được trợ cấp 3.000.000 đồng/người.

2. Hộ có người bị thương nặng do thiên tai, rủi ro phải vào viện điều trị, gia đình quá khó khăn được xét trợ cấp không quá 1.000.000 đồng/người.

3. Hộ có nhà bị cháy, bị sập, bị trôi mất hoàn toàn trợ cấp 6.000.000 đồng/hộ; nhà bị cháy, bị sập, bị hư hỏng từ 70% trở lên trợ cấp 4.000.000 đồng/hộ; nhà bị cháy, bị sập, bị hư hỏng từ 50% - 69% trợ cấp 3.000.000 đồng/hộ.

4. Hộ phải di dời nhà khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét trợ cấp 6.000.000 đồng/hộ.

5. Hộ mất phương tiện sản xuất do thiên tai, lũ bão, hạn hán, mất mùa lâm vào cảnh thiếu đói, đói giáp hạt được trợ cấp lương thực để ăn tạm; mức trợ cấp từ 1 đến 3 tháng, mỗi nhân khẩu là 15kg gạo/tháng.

6. Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc, được trợ cấp 1.000.000 đồng.

7. Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng. Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, đơn vị đứng ra tổ chức mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng là 2.000.000 đồng/người.

8. Đối với những trường hợp người bị bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo đang điều trị tại bệnh viện tốn kém một khoản tiền lớn để điều trị bệnh nhưng gia đình quá khó khăn thì được xem xét trợ cấp không quá 1.000.000 đồng/người/lần và 01 năm trợ cấp không quá 02 lần.

Điều 15. Người cơ nhỡ do hoàn cảnh khách quan như bị tai nạn đột xuất, bị trộm móc túi hoặc mất cắp không còn tiền đi xe về quê thì trợ cấp như sau:

- Người trong tỉnh trợ cấp tối đa không quá 100.000 đồng/người.

- Người ngoài tỉnh trợ cấp tối đa không quá 200.000 đồng/người.

Điều 16. Trợ cấp tiền ăn cho đối tượng lang thang được tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 10.000đ/người/ngày nhưng không quá 30 ngày.

Điều 17. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được ký quyết định trợ cấp mức cao nhất là 1.000.000 đồng để kịp thời giải quyết trợ cấp khó khăn đột xuất cho những trường hợp đối tượng bị bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo.

Điều 18. Những trường hợp đặc biệt, mức trợ cấp cao hơn các mức quy định trên thì UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu mức trợ cấp trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Kinh phí thực hiện.

1. Kinh phí chi trả trợ cấp thường xuyên cho đối tượng xã hội và trợ cấp đột xuất ở cộng đồng, sử dụng nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

2. Kinh phí chi trợ cấp cho đối tượng ở các Trung tâm bảo trợ xã hội, trợ cấp đột xuất và trợ cấp cơ nhỡ do Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp hoặc tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định được chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngành.

Điều 20. Thời gian thực hiện việc điều chỉnh mức trợ cấp theo quy định tại Quy định này như sau:

Đối với các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở về trước thì thời gian được hưởng chế độ trợ cấp từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Đối với các đối tượng có quyết định hưởng trợ cấp xã hội sau ngày 01 tháng 01 năm 2007 thì thời gian được hưởng chế độ trợ cấp được tính từ ngày ghi trong quyết định.

Điều 21. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Giám đốc Sở Tài chính triển khai thực hiện Quy định này; đồng thời trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy định này trong trường hợp cần điều chỉnh theo quy định của Trung ương hoặc tình hình thực tế tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Quốc Thái



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG CHI TIẾT TRANG CẤP PHỤC VỤ TRONG SINH HOẠT
CỦA TỪNG NHÓM ĐỘI TỰ ĐỘNG TRONG CÁC TRUNG TÂM**

(Đính kèm Quy định chính sách và chế độ trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội

Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Loại trang cấp	TRUNG TÂM BẢO TRỢ NGƯỜI GIÀ, NGƯỜI TÀN TẬT				TRUNG TÂM NGƯỜI DƯỞNG TRẺ MÔ CÔI KHUYẾT TẬT				TRUNG TÂM BẢO TRỢ HUẦN NGHỆ CÔ NHI BIÊN HÒA					
		Người già - tàn tật Số lượng	Thành tiền	Người tâm thần - Liệt Số lượng	Thành tiền	Trẻ khuyết tật nặng Số lượng	Thành tiền	Trẻ khuyết tật nhẹ Số lượng	Thành tiền	Trẻ từ 6 tuổi trở lên Số lượng	Thành tiền	Trẻ dưới 6 tuổi Số lượng	Thành tiền		
1	Quần áo mặc hàng ngày	2 bộ/1 năm	300.000	2 bộ/1 năm	300.000	10 bộ/1 năm	300.000	6 bộ/1 năm	300.000	2 bộ/1 năm	300.000	2 bộ/1 năm	300.000	5 bộ/1 năm	200.000
2	Quần áo lót	2 bộ/1 năm	60.000	2 bộ/1 năm	60.000	15 cái/1 năm	140.000	3 bộ/1 năm	60.000	2 bộ/1 năm	60.000				
3	Tã lót														
4	Quần áo đi học									2 bộ/1 năm	300.000	3 bộ/1 năm	150.000		
5	Đép nhựa	1 đôi/1 năm	15.000	1 đôi/1 năm	15.000			1 đôi/1 năm	15.000	1 đôi/1 năm	15.000	1 đôi/1 năm	15.000	1 đôi/1 năm	15.000
6	Giày đi học									1 đôi/1 năm	20.000	1 đôi/1 năm	20.000	1 đôi/1 năm	20.000
7	Vớ đi học									2 đôi/1 năm	40.000	4 đôi/1 năm	40.000		
8	Bàn chải đánh răng P/S	3 cái/1 năm	15.000	3 cái/1 năm	15.000			3 cái/1 năm	15.000	3 cái/1 năm	15.000				
9	Kem đánh răng P/S (200g)	4 ống/1 năm	60.000	4 ống/1 năm	60.000			4 ống/1 năm	60.000	4 ống/1 năm	60.000				
10	Xà bông tắm Lifebuoy (100g)	12 cục/1 năm	60.000	12 cục/1 năm	60.000			12 cục/1 năm	60.000	12 cục/1 năm	60.000				
11	Xà bông giặt Omo	6 kg/1 năm	120.000	9 kg/1 năm	180.000	12 cục/1 năm	240.000	6 kg/1 năm	120.000	6 kg/1 năm	120.000			9 kg/1 năm	180.000
12	Xà bông gội Sunsikl (200ml)	6 chai/1 năm	120.000	6 chai/1 năm	120.000			6 chai/1 năm	120.000	6 chai/1 năm	120.000			4 chai/1 năm	80.000
13	Mền đắp	1 cái/3 năm	50.000	1 cái/1 năm	50.000	1 cái/2 năm	50.000	1 cái/2 năm	50.000	1 cái/2 năm	50.000	1 cái/3 năm	50.000	1 cái/3 năm	50.000
14	Mùng tuyền	1 cái/3 năm	50.000	1 cái/1 năm	50.000	1 cái/2 năm	50.000	1 cái/1 năm	50.000	1 cái/3 năm	50.000	2 cái/1 năm	10.000		
15	Áo gói	2 cái/1 năm	20.000	2 cái/1 năm	20.000	2 cái/1 năm	20.000	2 cái/1 năm	20.000	2 cái/1 năm	20.000	1 cái/2 năm	20.000	1 cái/2 năm	20.000
16	Gối nằm	1 cái/1 năm	20.000	1 cái/1 năm	20.000	1 cái/2 năm	20.000	1 cái/3 năm	20.000	1 cái/3 năm	20.000	1 cái/5 năm	60.000	1 cái/5 năm	60.000
17	Áo ấm	1 cái/3 năm	60.000	1 cái/3 năm	60.000	1 áo/2 năm	60.000	1 áo/2 năm	60.000	1 áo/5 năm	60.000	1 cái/1 năm	30.000	4 cái/1 năm	30.000
18	Khăn lau mặt	2 cái/1 năm	30.000	2 cái/1 năm	30.000	2 cái/1 năm	20.000	2 cái/1 năm	30.000	2 cái/1 năm	30.000	20 cái/1 năm	160.000		
19	Khăn mỏng lót tả (0,70m x 0,40m)					40 cái/1 năm	320.000								
20	Khăn dày lót giường (1,1m x 0,60m)					7 cái/1 năm	140.000								
21	Khăn dày lót gối (0,70m x 0,40m)					2 cái/1 năm	30.000							2 cái/1 năm	100.000
22	Khăn quấn trẻ sơ sinh														
23	Chiếu nylon	1 chiếc/1 năm	40.000		80.000										
24	Chiếu lát														
25	Drap giường					3 cái/1 năm	150.000	2 cái/1 năm	100.000	1 chiếc/1 năm	15.000			2 cái/1 năm	100.000
26	Áo mưa									1 cái/1 năm	20.000				
27	Vệ sinh nữ		20.000		20.000		20.000		20.000		20.000				

Các trang cấp sẽ được thanh toán theo giá thị trường.